

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2022
Ho Chi Minh City, 28 January, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai
Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*
Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021.
- *Separate financial statements of Quarter IV 2021.*
- *Consolidate financial statements of Quarter IV 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 28/01/2022, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for
any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- *BCTC riêng Quý IV năm 2021.*
- *BCTC hợp nhất Quý IV năm 2021.*
- *Separate financial statements of QIV 2021.*
- *Consolidate financial statements of QIV 2021.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT
Legal representative/ Party authorized to disclose information



TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Số: 08.22/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ của Quý IV và năm tài chính 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt trong 4 tháng đầu năm 2021, thị trường đã hồi phục dần và trở lại bình thường. Tuy nhiên dịch bệnh bùng phát trở lại từ tháng 5 và kéo dài đến tận giữa tháng 10/2021, điều này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã cố gắng duy trì một phần hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn này và nỗ lực rất lớn vào các tháng cuối năm để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả kinh doanh của cả năm đạt được rất ấn tượng.

Cụ thể doanh thu thuần hợp nhất năm 2021 đạt 2.668 tỷ đồng, giảm nhẹ (0,6%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế đạt gần 277 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân là do Công ty tiếp tục thực hiện đồng loạt các giải pháp khi chuyển đổi phương thức kinh doanh, cơ cấu lại kênh bán hàng, kiểm soát tốt chi phí, mặc dù trong kỳ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 là rất lớn. Theo đó, các chỉ số tài chính đều được cải thiện tốt, cụ thể như sau:

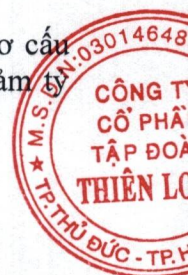
- Tỷ lệ lãi gộp năm 2021 đạt 42% so với mức 38% cùng kỳ năm trước do thay đổi cơ cấu phân phối hàng cụ thể đẩy mạnh bán các nhóm hàng có tỷ suất lợi nhuận cao và giảm trọng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp.
- Biên lợi nhuận ròng đạt 10,4% so với mức 9% của năm 2020.

Chi tiết so sánh với cùng kỳ năm trước như sau:

- **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

Doanh thu thuần Hợp nhất Quý IV năm 2021 đạt 790 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng, tương đương tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 2.668 tỷ đồng, giảm 16 tỷ đồng, tương đương giảm 0,6% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý IV năm 2021 đạt 97 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng, tương tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt gần 277 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.



- *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý IV năm 2021 đạt 426 tỷ đồng, tăng 78 tỷ đồng, tương đương tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 1.271 tỷ đồng, tăng 82 tỷ đồng, tương đương tăng 6,9% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý IV năm 2021 đạt 76 tỷ đồng, giảm 29 tỷ đồng, tương đương giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 152 tỷ đồng, giảm 78 tỷ đồng, tương đương giảm 34% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: (1) phát sinh chi phí phòng chống Covid-19, chi phí sản xuất 3 tại chỗ, chi phí ngừng sản xuất do hoạt động cầm chừng trong thời gian dịch bùng phát; (2) chi phí nguyên vật liệu và các dịch vụ khác tăng; (3) doanh thu hoạt động tài chính do điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty con thấp hơn 20 tỷ so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng của Công ty mẹ Quý IV và năm tài chính 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯƠNG ANH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2021

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2021
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	6-37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư**

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018.
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 29/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 29/06/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/05/2021)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		745.873.992.655	1.103.635.395.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	179.114.297.735	188.887.911.614
111	Tiền		99.114.297.735	39.887.911.614
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	149.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	193.999.139.200	371.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		193.999.139.200	371.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		311.263.642.518	347.064.708.819
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	276.926.619.188	335.921.716.604
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.484.681.094	2.549.537.276
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	13.318.442.384	8.593.454.939
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.466.100.148)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	55.604.251.663	193.550.196.844
141	Hàng tồn kho		57.600.394.715	210.804.351.343
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.996.143.052)	(17.254.154.499)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.892.661.539	3.132.578.195
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.485.843.131	3.082.065.299
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		121.514.640	50.512.896
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	3.285.303.768	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.069.432.132.084	756.191.963.258
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		758.197.328	974.197.328
216	Phải thu dài hạn khác		758.197.328	974.197.328
220	II. Tài sản cố định		13.893.648.154	277.402.468.250
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	10.109.287.038	260.618.108.738
222	- Nguyên giá		37.035.837.006	630.011.343.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.926.549.968)	(369.393.234.830)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	3.784.361.116	16.784.359.512
228	- Nguyên giá		46.596.552.475	56.444.177.475
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.812.191.359)	(39.659.817.963)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	9.683.872.726
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	9.683.872.726
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.049.898.362.324	453.224.125.002
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.048.247.215.761	441.061.033.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(36.033.853.437)	(18.521.907.998)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.881.924.278	14.907.299.952
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.306.236.375	6.444.039.156
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.575.687.903	8.463.260.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.815.306.124.739	1.859.827.358.730

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		353.384.070.168	350.444.037.458
310	I. Nợ ngắn hạn		332.795.605.914	314.539.903.071
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	105.710.967.634	61.206.028.095
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.605.739.606	724.001.863
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	8.934.709.983	11.010.735.080
314	Phải trả người lao động		10.874.983.975	9.012.260.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	37.974.976.559	36.113.689.505
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	44.430.423.731	82.785.936.892
320	Vay ngắn hạn	19(a)	111.392.333.886	107.848.581.271
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	25	8.871.470.540	5.838.669.865
330	II. Nợ dài hạn		20.588.464.254	35.904.134.387
338	Vay dài hạn	19(b)	5.169.230.754	15.507.692.298
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	15.419.233.500	20.396.442.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.461.922.054.571	1.509.383.321.272
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.461.922.054.571	1.509.383.321.272
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21;22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quý đầu tư phát triển	22	228.691.572.556	199.910.168.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	93.652.468.244	169.895.138.945
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		107.206.712.270	101.979.559.931
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		(13.554.244.026)	67.915.579.014
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.815.306.124.739	1.859.827.358.730



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	Doanh thu bán hàng		425.912.960.405	375.342.300.551	1.274.262.941.774	1.218.831.381.120
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(334.486.320)	(28.266.781.078)	(3.215.800.070)	(29.606.245.522)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	27	425.578.474.085	347.075.519.473	1.271.047.141.704	1.189.225.135.598
11	Giá vốn hàng bán	28	306.548.031.262	228.847.068.777	879.936.405.190	751.535.358.828
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		119.030.442.823	118.228.450.696	391.110.736.514	437.689.776.770
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	57.899.127.795	75.491.683.545	75.331.678.708	92.730.007.490
22	Chi phí tài chính	30	13.173.733.165	11.873.306.978	23.954.433.325	19.268.754.354
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	983.948.341	1.442.493.541	4.600.391.353	8.025.135.335
25	Chi phí bán hàng	31	30.597.326.832	25.776.537.368	84.148.015.029	84.945.486.542
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	51.496.945.698	43.608.050.202	185.117.390.132	160.694.109.888
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		81.661.564.923	112.462.239.693	173.222.576.736	265.511.433.476
31	Thu nhập khác		2.179.143.923	1.622.965.767	5.545.029.816	5.568.027.523
32	Chi phí khác		669.986.260	191.825.337	719.354.301	270.238.793
40	Lợi nhuận khác	33	1.509.157.663	1.431.140.430	4.825.675.515	5.297.788.730
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.170.722.586	113.893.380.123	178.048.252.251	270.809.222.206
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	6.746.591.562	7.446.381.403	21.626.017.384	39.382.182.037
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	34	335.964.575	1.509.347.305	4.887.572.893	1.622.555.155
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		76.088.166.449	104.937.651.415	151.534.661.974	229.804.485.014



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	83.170.722.586	113.893.380.123	178.048.252.251	270.809.222.206
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	12.988.705.023	12.432.805.852	50.404.121.387	50.099.274.064
03	Các khoản dự phòng	7.730.390.267	10.711.904.017	742.825.551	3.628.325.364
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(291.304.264)	201.898.528	(291.304.264)	201.898.528
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(55.228.392.117)	(75.327.738.916)	(71.085.601.615)	(90.549.346.959)
06	Chi phí lãi vay	983.948.341	1.442.493.541	4.600.391.353	8.025.135.335
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	49.354.069.836	63.354.743.145	162.418.684.663	242.214.508.538
09	Thay đổi các khoản phải thu	(5.882.933.507)	20.924.872.338	77.945.989.497	46.278.871.756
10	Thay đổi hàng tồn kho	81.568.332.252	69.393.718.088	(9.401.190.224)	33.456.140.524
11	Thay đổi các khoản phải trả	9.651.332.553	(37.016.508.712)	55.468.033.510	(70.996.542.819)
12	Thay đổi chi phí trả trước	3.958.711.486	2.258.242.786	5.845.023.788	6.431.187.204
14	Tiền lãi vay đã trả	(837.208.954)	(1.666.123.049)	(4.510.799.130)	(8.284.411.916)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(26.686.172.580)	(29.857.702.555)	(44.166.240.219)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(325.215.049)	(297.498.890)	(39.800.891.600)	(42.265.374.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	137.487.088.617	90.265.273.126	218.107.147.949	162.668.138.180
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(27.630.711.910)	(7.162.457.340)	(50.480.170.510)	(25.386.793.201)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	136.363.636	1.935.552.573	437.590.909
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(116.100.000.000)	(122.000.000.000)	(461.999.139.200)	(464.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	26.000.000.000	634.000.000.000	548.500.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(219.643.891.469)	(4.617.734.000)	(226.643.891.469)	(4.617.734.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.694.745.794	71.290.142.743	76.419.831.688	96.990.117.556
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(197.679.857.585)	(36.353.684.961)	(26.767.816.918)	151.423.181.264
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(46.311.318.529)
33	Tiền thu từ đi vay	74.444.830.318	99.876.357.727	382.584.271.784	413.283.526.881
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(51.223.609.046)	(132.798.433.897)	(389.378.980.713)	(448.966.107.428)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(23.077.875)	-	(194.455.871.500)	(153.373.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23.198.143.397	(17.922.076.170)	(201.250.580.429)	(220.367.099.076)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(36.994.625.571)	35.989.511.995	(9.911.249.398)	93.724.220.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	215.971.287.787	152.916.859.120	188.887.911.614	95.182.150.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	137.635.519	(18.459.501)	137.635.519	(18.459.501)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	179.114.297.735	188.887.911.614	179.114.297.735	188.887.911.614



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cổ Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 7 công ty con. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

Tại ngày cuối năm, Công ty có 1.198 nhân viên (tại ngày đầu năm: 1.229 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	396.334.446	335.735.697
Tiền gửi ngân hàng	98.717.963.289	39.552.175.917
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	149.000.000.000
	<u>179.114.297.735</u>	<u>188.887.911.614</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	174.000.000.000	371.000.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 12 tháng	19.999.139.200	-
	<u>193.999.139.200</u>	<u>371.000.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(15.232.403.943)	100	80.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(7.971.005.368)	100	60.000.000.000	(*)	(2.535.983.872)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(8.766.884.126)	100	20.000.000.000	(*)	(7.243.244.126)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	18.747.215.761	(*)	-	100	11.561.033.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	600.000.000.000	(*)	-	100	-	-	-	-
	<u>1.048.247.215.761</u>		<u>(31.970.293.437)</u>		<u>441.061.033.000</u>		<u>(9.779.227.998)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC.	13.473.352.821	9.974.395.509
SQI Group Int'l. Corp.	9.613.749.612	7.105.877.507
LKHP Trading Services Co., Ltd	6.043.709.012	5.462.124.264
Like Link Co., Ltd.	5.603.629.520	8.757.772.741
Các khách hàng khác	28.203.555.047	22.071.927.997
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	213.988.623.176	282.549.618.586
	<u>276.926.619.188</u>	<u>335.921.716.604</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Trang Trí		
Nội Thất 24h	8.065.344.411	-
Cty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	3.822.000.000	-
Các bên khác	7.597.336.683	2.549.537.276
	<u>19.484.681.094</u>	<u>2.549.537.276</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.621.332.602	-	7.847.283.563	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.375.695.700	-	734.009.536	-
Ký quỹ	10.274.643.238	-	-	-
Khác	46.770.844	-	12.161.840	-
	<u>13.318.442.384</u>	<u>-</u>	<u>8.593.454.939</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	5.603.629.520	Trên 1 năm	(2.864.706.256)	8.757.772.741	-	-
PT Sinar Laut Ateka	587.523.443	Dưới 1 năm	(180.052.202)	1.478.353.501	-	-
Công ty TNHH MTV Tân Lực Miền Trung	1.603.505.969	Trên 1 năm	(421.341.690)	1.399.042.656	-	-
	<u>7.794.658.932</u>		<u>(3.466.100.148)</u>	<u>11.635.168.898</u>		<u>-</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	30.801.264.858	-	7.663.944.443	-
Nguyên vật liệu	501.650.305	-	119.852.806.978	(14.334.987.907)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.467.020.482	(195.083.618)
Bán thành phẩm	3.736.687.763	(1.868.908.269)	42.170.414.933	(2.473.750.150)
Thành phẩm	19.826.753.659	(103.075.708)	35.581.923.136	(241.589.159)
Hàng hóa	2.734.038.130	(24.159.075)	3.068.241.371	(8.743.665)
	<u>57.600.394.715</u>	<u>(1.996.143.052)</u>	<u>210.804.351.343</u>	<u>(17.254.154.499)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(17.254.154.499)	(19.770.635.391)
Trích lập dự phòng	(347.819.152)	(6.890.786.659)
Hoàn nhập dự phòng	15.605.830.599	9.407.267.551
	<u>(1.996.143.052)</u>	<u>(17.254.154.499)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	301.522.932	1.116.268.468
Khác	2.184.320.199	1.965.796.831
	<u>2.485.843.131</u>	<u>3.082.065.299</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.103.375.267	5.694.772.542
Khác	202.861.108	749.266.614
	<u>1.306.236.375</u>	<u>6.444.039.156</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	9.526.104.455	13.928.322.389
Tăng trong năm	14.304.284.385	10.160.548.285
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	110.998.839	2.028.969.270
Chuyển từ TSCĐ	-	172.948.083
Chuyển từ hàng tồn kho	558.863.636	418.690.000
Phân bổ trong năm	(16.933.725.149)	(17.117.822.625)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	(2.630.461.711)	(65.550.947)
Chuyển sang TSCĐ	(1.143.984.949)	-
	<u>3.792.079.506</u>	<u>9.526.104.455</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	137.787.300.290	327.802.826.085	24.726.694.270	13.517.657.228	126.176.865.695	630.011.343.568
Mua trong năm	-	31.406.683.187	5.735.334.000	502.286.364	-	37.644.303.551
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.710.892.890	-	-	5.969.592.272	7.680.485.162
Phân loại lại	-	582.131.045	-	-	1.685.223.709	2.267.354.754
Góp vốn vào công ty con	(130.223.583.048)	(182.742.308.350)	-	(154.350.000)	(45.889.857.023)	(359.010.098.421)
Điều chuyển sang công ty con	(71.764.478)	(134.224.334.487)	(260.000.000)	(11.804.593.421)	(67.212.586.255)	(213.573.278.641)
Thanh lý, nhượng bán	(4.826.352.764)	(41.087.488.802)	(1.932.428.788)	(680.186.807)	(19.457.815.806)	(67.984.272.967)
Tại ngày cuối năm	<u>2.665.600.000</u>	<u>3.448.401.568</u>	<u>28.269.599.482</u>	<u>1.380.813.364</u>	<u>1.271.422.592</u>	<u>37.035.837.006</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(49.995.290.154)	(188.405.628.064)	(19.675.273.572)	(12.993.758.867)	(98.323.284.173)	(369.393.234.830)
Khấu hao trong năm	(6.739.012.133)	(27.253.572.549)	(2.779.083.239)	(265.338.444)	(9.781.473.777)	(46.818.480.142)
Phân loại lại	-	(324.243.285)	-	-	(799.126.520)	(1.123.369.805)
Góp vốn vào công ty con	50.421.486.045	69.301.042.161	-	122.739.584	22.899.446.695	142.744.714.485
Điều chuyển sang công ty con	71.764.478	134.224.334.487	260.000.000	11.804.593.421	67.212.586.255	213.573.278.641
Thanh lý, nhượng bán	4.708.457.678	9.599.879.690	1.421.917.445	680.186.807	17.680.100.063	34.090.541.683
Tại ngày cuối năm	<u>(1.532.594.086)</u>	<u>(2.858.187.560)</u>	<u>(20.772.439.366)</u>	<u>(651.577.499)</u>	<u>(1.111.751.457)</u>	<u>(26.926.549.968)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	<u>87.792.010.136</u>	<u>139.397.198.021</u>	<u>5.051.420.698</u>	<u>523.898.361</u>	<u>27.853.581.522</u>	<u>260.618.108.738</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.133.005.914</u>	<u>590.214.008</u>	<u>7.497.160.116</u>	<u>729.235.865</u>	<u>159.671.135</u>	<u>10.109.287.038</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 11.623.417.608 Đồng (tại ngày đầu năm: 224.980.551.083 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 107.055.677 Đồng (tại ngày đầu năm: 141.488.972.626 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	9.847.625.000	46.229.552.475	367.000.000	56.444.177.475
Góp vốn vào công ty con	(9.847.625.000)	-	-	(9.847.625.000)
Tại ngày cuối năm	-	46.229.552.475	367.000.000	46.596.552.475
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	(1.175.864.496)	(38.116.953.467)	(367.000.000)	(39.659.817.963)
Khấu hao trong năm	-	(4.328.237.892)	-	(4.328.237.892)
Góp vốn vào công ty con	1.175.864.496	-	-	1.175.864.496
Tại ngày cuối năm	-	(42.445.191.359)	(367.000.000)	(42.812.191.359)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.671.760.504	8.112.599.008	-	16.784.359.512
Tại ngày cuối năm	-	3.784.361.116	-	3.784.361.116

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 11.550.040.432 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.458.040.432 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	-	7.831.128.260
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	-	1.852.744.466
	<u>-</u>	<u>9.683.872.726</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	9.683.872.726	15.343.777.869
Tăng trong năm	15.080.402.736	14.991.451.043
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(7.680.485.162)	(18.401.105.147)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(110.998.839)	(2.028.969.270)
Chuyển sang hàng tồn kho	(16.972.791.461)	(221.281.769)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>9.683.872.726</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>3.575.687.903</u>	<u>8.463.260.796</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.463.260.796	10.085.815.951
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 34)	(4.887.572.893)	(1.622.555.155)
Số dư cuối năm	<u>3.575.687.903</u>	<u>8.463.260.796</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (Tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	3.483.075.310	8.351.839.461
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	70.400.000	81.000.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	22.212.593	30.421.335
	<u>3.575.687.903</u>	<u>8.463.260.796</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
GC Marketing Solutions Company Limited	8.837.754.453	8.837.754.453	-	-
Khác	90.657.529.850	90.657.529.850	48.771.744.380	48.771.744.380
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	6.215.683.331	6.215.683.331	12.434.283.715	12.434.283.715
	<u>105.710.967.634</u>	<u>105.710.967.634</u>	<u>61.206.028.095</u>	<u>61.206.028.095</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Crayola LLC.	3.134.818.182	-
Northern Treasure Pte. Ltd	1.131.795.582	-
Các khách hàng khác	339.125.842	724.001.863
	<u>4.605.739.606</u>	<u>724.001.863</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế TNDN – hiện hành	-	3.285.303.768	-	3.285.303.768

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.212.846.537	53.298.815.972	(50.614.515.083)	7.897.147.426
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.077.965.806	(6.077.965.806)	-
Thuế TNDN – hiện hành	4.946.381.403	21.626.017.384	(26.572.398.787)	-
Thuế thu nhập cá nhân	851.507.140	20.145.787.199	(19.960.210.339)	1.037.084.000
Thuế khác	-	1.010.475.056	(1.009.996.499)	478.557
	<u>11.010.735.080</u>	<u>102.159.061.417</u>	<u>(104.235.086.514)</u>	<u>8.934.709.983</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	31.378.897.000	33.546.149.833
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.461.529.952	1.803.384.998
Lãi vay	292.205.270	202.613.047
Khác	3.842.344.337	561.541.627
	<u>37.974.976.559</u>	<u>36.113.689.505</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	429.541.432	842.268.740
Cổ tức phải trả	38.938.653.000	77.805.618.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.400.287.355	3.791.956.955
Khác	636.458.276	320.892.736
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	25.483.668	25.199.961
	<u>44.430.423.731</u>	<u>82.785.936.892</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>	<u>Tăng VND</u>	<u>Giảm VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	30.375.463.100	30.375.463.100	120.276.945.900	(150.652.409.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	45.842.315.690	45.842.315.690	128.093.601.309	(127.064.504.535)	46.871.412.464	46.871.412.464
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iii)	19.515.145.008	19.515.145.008	81.503.954.566	(88.914.874.774)	12.104.224.800	12.104.224.800
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iv)	1.777.195.929	1.777.195.929	-	(1.777.195.929)	-	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (v)	-	-	52.709.770.009	(10.631.534.931)	42.078.235.078	42.078.235.078
	<u>97.510.119.727</u>	<u>97.510.119.727</u>	<u>382.584.271.784</u>	<u>(379.040.519.169)</u>	<u>101.053.872.342</u>	<u>101.053.872.342</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	10.338.461.544	10.338.461.544	10.338.461.544	(10.338.461.544)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>107.848.581.271</u>	<u>107.848.581.271</u>	<u>392.922.733.328</u>	<u>(389.378.980.713)</u>	<u>111.392.333.886</u>	<u>111.392.333.886</u>

(b) Dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>	<u>Tăng VND</u>	<u>Giảm VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	15.507.692.298	15.507.692.298	-	(10.338.461.544)	5.169.230.754	5.169.230.754

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	15.507.692.298	25.846.153.842
Đến hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(10.338.461.544)
	<u>5.169.230.754</u>	<u>15.507.692.298</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và 11(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cổ Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.500.000	-	46.311.318.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm 2020						
Số đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	229.804.485.014	229.804.485.014
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	-	(31.311.318.529)	-	46.311.318.529	-	15.000.000.000
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(77.044.453.000)	(77.044.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2020 (i)	-	-	-	-	(154.088.906.000)	(154.088.906.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2019	-	-	41.890.446.000	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>199.910.168.556</u>	-	<u>169.895.138.945</u>	<u>1.509.383.321.272</u>
Năm 2021						
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	-	169.895.138.945	1.509.383.321.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	151.534.661.974	151.534.661.974
Chia cổ tức từ LNST năm 2021 (i)	-	-	-	-	(155.588.906.000)	(155.588.906.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020 (ii)	-	-	28.781.404.000	-	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (iii)	-	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>228.691.572.556</u>	-	<u>93.652.468.244</u>	<u>1.461.922.054.571</u>

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/mệnh giá, đã chi hết trong năm 2020.
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/mệnh giá, đã tạm ứng 15% trong năm 2021, 5% còn lại được chi trong năm 2022;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 28.781.404.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.984.503.675 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị là 1.984.504.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 7.938.015.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.800.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2020.
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 là 9.500.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2021.

23 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG**(a) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán riêng lẻ**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị cho Công ty.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng số tiền đã sử dụng VND
Đầu tư máy móc, thiết bị	100.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn lưu động	314.663.619.300
	414.663.619.300

(b) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2020, số tiền thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động là 15.000.000.000 đồng được sử dụng để mua nguyên vật liệu.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền thu từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 đã được sử dụng hết để mua nguyên liệu sản xuất.

24 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	77.805.618.500	45.459.500
Cổ tức phải trả trong năm	155.588.906.000	231.133.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(194.455.871.500)	(153.373.200.000)
	<u>38.938.653.000</u>	<u>77.805.618.500</u>

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.838.669.865	12.256.602.888
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	31.922.518.675	26.012.224.977
Sử dụng quỹ	(28.889.718.000)	(32.430.158.000)
Số dư cuối năm	<u>8.871.470.540</u>	<u>5.838.669.865</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.298.040	1.291.138
Đồng Euro ("EUR")	44.539	32.890
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	10.395	10.395
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.915	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc("KRW")	240.000	240.000
	<u>1.298.040</u>	<u>1.291.138</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 37.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.112.189.648.781	1.152.596.294.719
Doanh thu từ bán hàng hóa	162.073.292.993	66.235.086.401
	<u>1.274.262.941.774</u>	<u>1.218.831.381.120</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(28.253.175.065)
Thành phẩm bị trả lại	(2.820.749.020)	(1.178.658.307)
Hàng hóa bị trả lại	(395.051.050)	(174.412.150)
	<u>(3.215.800.070)</u>	<u>(29.606.245.522)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.109.368.899.761	1.123.164.461.347
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	161.678.241.943	66.060.674.251
	<u>1.271.047.141.704</u>	<u>1.189.225.135.598</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	895.194.416.637	754.051.839.720
	<u>(15.258.011.447)</u>	<u>(2.516.480.892)</u>
	<u>879.936.405.190</u>	<u>751.535.358.828</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	20.051.376.927	19.679.984.992
Cổ tức được chia	50.142.503.800	70.195.003.800
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	291.304.264	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.846.493.717	2.855.018.698
	<u>75.331.678.708</u>	<u>92.730.007.490</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.600.391.353	8.025.135.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.842.096.533	2.112.700.493
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	201.898.528
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.191.065.439	9.831.819.998
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.679.120.000)	(902.800.000)
	<u>23.954.433.325</u>	<u>19.268.754.354</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị	39.298.901.999	41.211.753.000
Chi phí nhân viên	27.453.486.021	24.551.671.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.428.762	499.650.546
Chi phí khác	16.919.198.247	18.682.411.448
	<u>84.148.015.029</u>	<u>84.945.486.542</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	117.041.639.044	112.803.500.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.656.190.735	14.750.627.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.790.223.305	20.180.572.649
Chi phí khác	17.629.337.048	12.959.409.637
	<u>185.117.390.132</u>	<u>160.694.109.888</u>

33 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	233.521.150	709.652.229
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.801.640.000	2.672.383.848
Thu từ cho thuê	72.000.000	259.073.982
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	891.720.888	674.358.167
Khác	1.546.147.778	1.252.559.297
	<u>5.545.029.816</u>	<u>5.568.027.523</u>
Chi phí khác		
Khác	719.354.301	270.238.793
	<u>719.354.301</u>	<u>270.238.793</u>
Lợi nhuận khác	<u>4.825.675.515</u>	<u>5.297.788.730</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.048.252.251	270.809.222.206
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(50.142.503.800)	(70.195.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	3.563.815.506	3.014.635.428
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(501.947.401)	1.620.093.718
Thu nhập chịu thuế ước tính	130.967.616.556	205.248.947.552
Thuế tính ở thuế suất 20%	26.193.523.312	41.049.789.510
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	320.066.965	(45.052.318)
Chi phí thuế TNDN (*)	26.513.590.277	41.004.737.192
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	21.626.017.384	39.382.182.037
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	4.887.572.893	1.622.555.155
	26.513.590.277	41.004.737.192

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.804.994.480	482.856.773.340
Chi phí nhân viên	257.512.787.615	264.723.674.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.404.121.387	50.099.274.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.011.560.554	61.392.325.649
Chi phí khác	75.177.681.804	74.746.214.167
	961.911.145.840	933.818.261.339

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và có số dư cuối năm với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	45.366.188.546	37.570.573.512
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	736.545.464.805	793.047.699.982
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	9.229.333.410	16.072.104.080
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	4.735.442.680	7.561.293.760
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	435.248.339	1.525.504.260
Flexoffice Pte. Ltd	-	237.941.309
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	72.917.683.628	-
	869.229.361.408	856.015.116.903

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	63.862.369.754	49.522.980.479
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.766.985.030	1.771.557.430
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.299.961.445	2.009.233.887
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	370.918.382	27.693.766
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.927.720	-
	<u>69.304.162.331</u>	<u>53.331.465.562</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	45.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	12.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000
	<u>72.000.000</u>	<u>129.000.000</u>
iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	1.217.760.000	1.161.814.560
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	893.028.000	810.568.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	337.392.000	429.546.060
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	144.600.000	270.454.932
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	208.860.000	-
	<u>2.801.640.000</u>	<u>2.672.383.848</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	204.000.000	41.000.000
	<u>294.000.000</u>	<u>131.000.000</u>
vi) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	3.154.485.116	2.344.909.390
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	31.183.324.674	-
	<u>34.337.809.790</u>	<u>2.344.909.390</u>
vii) Thanh lý công cụ dụng cụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	292.700.614	67.407.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	2.895.019.452	-
	<u>3.187.720.066</u>	<u>67.407.500</u>
viii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	20.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
ix) Góp vốn		
FlexOffice Pte. Ltd.	7.186.182.761	4.617.734.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	600.000.000.000	-
	<u>607.186.182.761</u>	<u>4.617.734.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
x) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	74.701.904.000	112.052.856.000
xi) Các khoản chi cho nhân sự quản lý doanh nghiệp (*)		
Thù lao của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị và Tiền lương của Tổng giám đốc điều hành	16.588.450.000	15.601.937.866

(*) Điều lệ của Công ty sửa đổi năm 2021 bổ sung định nghĩa *Người quản lý doanh nghiệp*, do đó các khoản chi cho nhân sự quản lý doanh nghiệp năm trước được điều chỉnh lại là 15.601.937.866 VND thay vì 43.399.239.724 VND.

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.996.062.389	12.794.864.482
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	136.914.314.304	264.235.200.403
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.654.576.385	3.510.632.313
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	316.853.900	609.878.732
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.603.505.969	1.399.042.656
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	63.503.310.229	-
	<u>213.988.623.176</u>	<u>282.549.618.586</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	5.374.663.279	12.013.990.577
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	515.878.440	208.275.311
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	303.744.612	191.257.827
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	21.397.000	20.760.000
	<u>6.215.683.331</u>	<u>12.434.283.715</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	21.991.368	23.166.379
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	3.492.300	1.700.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	332.602
	<u>25.483.668</u>	<u>25.199.961</u>
Phải trả các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>18.675.476.000</u>	<u>37.350.952.000</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	9.594.576.164	5.328.032.180
Trên 1 năm đến 5 năm	32.538.765.968	8.995.125.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>42.133.342.131</u>	<u>14.323.157.780</u>

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 01 năm 2022.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

